

**CÔNG TY TNHH MTV - TCTY XL VÀ TM PETROLIMEX
CÔNG TY CP XÂY LẬP III PETROLIMEX**

Địa chỉ : 2286 Huỳnh Tấn Phát, Phú Xuân , H. Nhà Bè, TPHCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2024

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Mã số thuế : **0 3 0 2 5 3 6 5 8 0**

Mẫu số B 01 - DN

Mẫu số B 02 - DN

Mẫu số B 03a - DN

Mẫu số B 09 - DN

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY LẬP
III -
PETROLI
MEX**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III
- PETROLIMEX
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ
MINH, L=HUYỆN NHÀ BÈ,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY LẬP III -
PETROLIMEX,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:0302536580
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2024-10-18 11:10:56
Foxit Reader Version: 9.4.1

Nơi nhận báo cáo :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày : 30/09/2024

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 4 |
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 213,906,896,193 | 235,364,179,386 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 15,614,990,395 | 35,031,621,704 |
| 1. Tiền | 111 | VI-1 | 15,614,990,395 | 35,031,621,704 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | VI-2b | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1,353,708,000 | 10,652,674,900 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | VI-2a | 1,696,924,900 | 11,022,122,900 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | VI-2a | (343,216,900) | (369,448,000) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | VI-2b | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 158,281,096,484 | 163,002,341,563 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI-3a | 60,881,903,273 | 74,548,841,547 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 6,671,154,747 | 15,338,792,075 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI-4a | 107,731,305,214 | 90,160,335,928 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (17,003,266,750) | (17,045,627,987) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI-5 | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 31,908,553,965 | 20,714,674,959 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI-7 | 31,908,553,965 | 20,714,674,959 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6,748,547,349 | 5,962,866,260 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI-13a | 597,788,876 | 282,544,931 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | VI-17b | 5,639,821,612 | 5,640,446,216 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI-17b | 510,936,861 | 39,875,113 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 18,011,015,490 | 20,005,745,333 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI-4b | 10,000,000 | 10,000,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 16,407,364,318 | 18,772,379,549 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI-9 | 16,407,364,318 | 18,772,379,549 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 4 |
| - Nguyên giá | 222 | | 88,809,122,167 | 88,679,518,464 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (72,401,757,849) | (69,907,138,915) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VI-11 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI-10 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,025,754,049 | 1,025,754,049 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1,025,754,049) | (1,025,754,049) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | VI-12 | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | 252,156,600 | 252,156,600 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (252,156,600) | (252,156,600) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI-8b | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | VI-2c | 400,000,000 | 400,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | VI-2b | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | VI-2c | (400,000,000) | (400,000,000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,593,651,172 | 1,223,365,784 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI-13b | 1,593,651,172 | 1,223,365,784 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | VI-24a | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 231,917,911,683 | 255,369,924,719 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 174,419,615,742 | 198,661,049,499 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 170,156,668,781 | 188,196,435,206 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI-16 | 17,434,794,333 | 10,246,965,403 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 89,783,756,357 | 114,532,177,479 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI-17a | 469,822,065 | 568,248,082 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 561,840,964 | 168,864,400 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI-18a | 3,759,593,089 | 1,128,889,749 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng | 317 | | - | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI-20 | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI-19a | 6,268,017,259 | 11,082,902,724 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI-15a | 49,213,743,858 | 47,633,718,031 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | VI-23a | 170,657,863 | 170,657,863 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2,494,442,993 | 2,664,011,475 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4,262,946,961 | 10,464,614,293 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 5 | 4 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 50,000,000 | 50,000,000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI-15b | 4,212,946,961 | 10,414,614,293 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420) | 400 | | 57,498,295,941 | 56,708,875,220 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | VI-25a | 57,498,295,941 | 56,708,875,220 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 13,258,140,000 | 13,258,140,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | VI-25e | 16,767,234,195 | 16,767,234,195 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | VI-25e | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (22,527,078,254) | (23,316,498,975) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (23,316,498,975) | (7,865,718,073) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 789,420,721 | (15,450,780,902) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 231,917,911,683 | 255,369,924,719 |

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Thư

Phó Trưởng Phòng Tài Chính Kế Toán

Lê Thị Thùy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2024

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|----------------|-----------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 67,260,370,595 | 22,853,777,485 | 171,344,517,371 | 66,897,814,556 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.2 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | | 67,260,370,595 | 22,853,777,485 | 171,344,517,371 | 66,897,814,556 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 61,985,275,490 | 23,064,344,049 | 157,319,656,865 | 64,909,302,367 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 5,275,095,105 | (210,566,564) | 14,024,860,506 | 1,988,512,189 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 1,164,403,906 | 16,935,977 | 4,310,500,597 | 546,644,125 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 988,023,126 | 858,711,231 | 3,903,484,705 | 3,233,431,687 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,187,054,506 | 877,685,095 | 3,822,085,516 | 4,262,036,479 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8 | 65,961,505 | 232,208,358 | 65,961,505 | 524,820,265 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 4,892,968,539 | 3,299,663,947 | 13,632,751,966 | 9,820,047,440 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25 + 26)} | 30 | | 492,545,841 | (4,584,214,123) | 733,162,927 | (11,043,143,078) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | 13,115,585 | 296,461,826 | 295,927,444 | 366,020,649 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.7 | 229,506,828 | 1,509,538,583 | 239,669,650 | 1,653,076,549 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (216,391,243) | (1,213,076,757) | 56,257,794 | (1,287,055,900) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 276,154,598 | (5,797,290,880) | 789,420,721 | (12,330,198,978) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VII.11 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 276,154,598 | (5,797,290,880) | 789,420,721 | (12,330,198,978) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 55 | (1,159) | 158 | (2,466) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 55 | (1,159) | 158 | (2,466) |

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Thư

Lê Thị Kiều

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Khanh

CÔNG TY TNHH MTV - TCTY XL VÀ TM PETROLIMEX

CÔNG TY CP XÂY LẬP III PETROLIMEX

Địa chỉ : 2286 Huỳnh Tấn Phát, Phú Xuân , H. Nhà Bè, TPHCM

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành kèm theo thông tư số
200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

DVT: Việt Nam Đồng

| TT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------|--|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước |
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 789,420,721 | (12,330,198,978) |
| 2. | Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 2,478,017,002 | 3,073,671,816 |
| | - Các khoản dự phòng | 03 | | (68,592,337) | (1,422,626,850) |
| | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 1,744,084 | (2,743,522) |
| | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (239,859,900) | (493,069,906) |
| | - Chi phí lãi vay | 06 | | 3,822,085,516 | 4,262,036,479 |
| | - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. | Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 6,782,815,086 | (6,912,930,961) |
| | - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 4,293,169,172 | 2,815,784,277 |
| | - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (11,193,879,006) | (3,509,721,548) |
| | - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (19,579,827,473) | 13,314,286,231 |
| | - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (685,529,333) | 286,476,047 |
| | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 9,325,198,000 | - |
| | - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (3,822,085,516) | (4,262,036,479) |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - | - |
| | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (152,966,550) | (844,745,872) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD | 20 | | (15,033,105,620) | 887,111,695 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |

| TT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------------|---|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 1,800,000 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 1,000,000,000 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia | 27 | | 239,859,900 | 491,269,906 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 239,859,900 | 1,493,069,906 |
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 76,234,771,927 | 49,789,128,748 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (80,856,413,432) | (60,418,449,110) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4,621,641,505) | (10,629,320,362) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (19,414,887,225) | (8,249,138,761) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 35,031,621,704 | 12,258,993,699 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (1,744,084) | 2,743,522 |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 15,614,990,395 | 4,012,598,460 |

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Lập biểu

Thư

Lê Thị Thuý

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Trần Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2024

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 30/09/2024 là 136 người (tại ngày 31/12/2023 là 124 người)

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu, xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường . . . Thương mại, dịch vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính : Công ty có văn phòng Công ty và các Chi Nhánh

6. Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các công ty con : không
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : Công ty TNHH TM Điện máy Xây lắp Thăng Long
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Nhà Bè
 - + Chi nhánh Hà Nội
 - + Chi nhánh Đà Nẵng
 - + Chi nhánh Cần Thơ
 - + Chi nhánh 38 Đồng Khởi
 - + Chi nhánh Bà Hom
 - + Nhà máy cơ khí Nhà Bè

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc vào ngày 31/12/2024).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Giám Đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính,

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất cùng áp dụng một chính sách kế toán.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :
 - Tỷ giá giao dịch thực tế;
 - Tỷ giá ghi sổ kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền ký gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh : Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành
 - b) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn
 - c) Các khoản cho vay : Tiền cho vay phát sinh thực tế trong kỳ.
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Được ghi nhận theo số tiền thực tế đầu tư căn cứ theo Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác : theo giá trị thực tế đầu tư
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : theo số tiền thực tế phát sinh
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

+ Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá gốc hàng tồn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công được trích lập khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

+ Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

+ Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

| | |
|---------------------------------------|-----------|
| . Nhà cửa vật kiến trúc | 05-30 năm |
| . Máy móc thiết bị | 08-10 năm |
| . Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn | 08-10 năm |
| . Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-08 năm |
| . Tài sản cố định khác | 05-08 năm |

+ Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

+ Tài sản cố định vô hình của công ty là bản quyền bằng sáng chế và phần mềm máy vi tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

+ Nguyên giá TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

+ Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính, trong vòng 05 năm

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

+ Bất động sản đầu tư bao gồm nhà do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác nhau theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

+ Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa công ty và người bán là đơn vị độc lập với công ty

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

13. Nguyên tắc ghi nhận vay: Bao gồm các khoản tiền vay từ Ngân hàng và các cá nhân. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ. Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán " chi phí đi vay"

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Các khoản dự phòng phải trả của công ty bao gồm: dự phòng bảo hành công trình xây lắp mà công ty là nhà thầu

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng : Căn cứ hàng hóa hoặc thành phẩm hoàn thành được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Căn cứ vào dịch vụ hoàn thành, được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Căn cứ giấy báo tiền lãi của ngân hàng, giấy báo tiền lãi của công ty cho đối tượng vay tiền, ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng : Căn cứ khối lượng xây lắp đã được chủ đầu tư chấp thuận (thỏa thuận trong hợp đồng). Công ty xuất hóa đơn và ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích. Đối với doanh thu của các đơn vị trực thuộc các công trình do Công ty ký hợp đồng giao lại cho các đơn vị trực thuộc thực hiện khi tổng hợp doanh thu trên báo cáo kết quả kinh doanh toàn Công ty được loại trừ phần doanh thu và giá vốn tương ứng.

- Thu nhập khác : Căn cứ nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán : Căn cứ nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Căn cứ giấy báo tiền lãi ngân hàng phát sinh trong tháng hoặc báo nợ nội bộ tiền lãi vay giữa các đơn vị nội bộ, được ghi nhận là các khoản chi phí tài chính trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp : Theo thực tế phát sinh

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại : được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không : Không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :

- Các khoản dự phòng : Hoàn nhập lại số đã trích lập

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VNĐ

| 1. Tiền | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 364,069,484 | 359,789,132 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 15,250,920,911 | 34,671,832,572 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng : | 15,614,990,395 | 35,031,621,704 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

| | Cuối kỳ | | | | Đầu năm | | | |
|--|----------|----------------------|----------------------|----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Số lượng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | | 1,696,924,900 | 1,362,668,000 | (343,216,900) | | 11,022,122,900 | 12,122,849,400 | (369,448,000) |
| <i>Các cổ phiếu được giao dịch trên sàn chứng khoán</i> | | 1,356,642,000 | 1,362,668,000 | (157,934,000) | | 10,681,840,000 | 12,122,849,400 | (184,165,100) |
| + Tổng Công Ty Phân Bón Và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP (DPM) | | | - | - | 500 | 40,000,000 | 16,650,000 | (23,350,000) |
| + Tổng Công ty CP Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí (PVD) | 4,620 | 222,930,000 | 127,974,000 | (94,956,000) | 4,620 | 222,930,000 | 130,746,000 | (92,184,000) |
| + Công ty CP Cơ Điện Lạnh (REE) | 2,692 | 86,000,000 | 179,287,200 | - | 2,036 | 86,000,000 | 132,968,800 | - |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB) | - | - | - | - | 905 | 20,548,000 | 25,340,000 | - |
| + Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu VIPCO (VIP) | 2,289 | 81,800,000 | 30,214,800 | (51,585,200) | 2,289 | 81,800,000 | 26,094,600 | (55,705,400) |
| + Công ty CP Sữa Việt Nam (VNM) | - | - | - | - | 5,037 | 88,650,000 | 340,501,200 | - |
| + Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu Vitaco (VTO) | 5,241 | 52,412,000 | 67,084,800 | - | 5,241 | 52,412,000 | 49,789,500 | (2,622,500) |
| + Công ty CP XNK Petrolimex (PIT) | 10,896 | 73,500,000 | 62,107,200 | (11,392,800) | 10,896 | 73,500,000 | 63,196,800 | (10,303,200) |
| + Ngân Hàng TMCP Á Châu (ACB) | - | - | - | - | 474,375 | 10,016,000,000 | 11,337,562,500 | - |
| + Tcty Máy Động Lực Và Máy Nông Nghiệp Việt Nam-CTCP(VEA) | 20,000 | 840,000,000 | 896,000,000 | - | | | | - |
| <i>Các cổ phiếu chưa niêm yết hoặc chưa giao dịch trên sàn chứng khoán</i> | | 340,282,900 | - | (185,282,900) | | 340,282,900 | - | (185,282,900) |
| + Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An (TAC) | 850 | 59,000,000 | - | - | 850 | 59,000,000 | - | - |
| + Công ty CPĐT và XD Thái Bình Dương (CTX) | 3,000 | 96,000,000 | - | - | 3,000 | 96,000,000 | - | - |
| + Công ty CP Xây Dựng 41 (X41) | 17,900 | 185,282,900 | - | (185,282,900) | 17,900 | 185,282,900 | - | (185,282,900) |

| | | | | | | | | |
|---------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|---|
| - Tổng giá trị trái phiếu | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cộng : | 1,696,924,900 | 1,362,668,000 | (343,216,900) | | 11,022,122,900 | 12,122,849,400 | (369,448,000) | |

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu :

+ Về số lượng: tăng 351 CP REE do nhận cổ tức năm 2023; đầu tư mua 20.000 CP VEA; giảm do bán chứng khoán DPM, VNM, STB, ACB

+ Về giá trị: giảm do bán chứng khoán DPM, VNM, STB, ACB

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--------------------------------|---------|----------------|---------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| b1) Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 3 tháng | - | - | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ≤ 6 tháng | - | - | - | - |
| - Trái phiếu | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |
| b2) Dài hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm | - | - | - | - |
| - Trái phiếu | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

| | Tỷ lệ | Cuối kỳ | | | Tỷ lệ | Đầu năm | | |
|---|--------|--------------------|----------------|----------------------|--------|--------------------|----------------|----------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty con | | - | - | - | | - | - | - |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 44.44% | 400,000,000 | - | (400,000,000) | 44.44% | 400,000,000 | - | (400,000,000) |
| - Đầu tư vào đơn vị khác; | | - | - | - | | - | - | - |
| Cộng : | | 400,000,000 | - | (400,000,000) | | 400,000,000 | - | (400,000,000) |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các cty con, cty liên doanh, liên kết trong kỳ : Cty TNHH TM XL Điện Máy Thăng Long đã ngừng hoạt động từ năm 2012

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : không có

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do :

| 3. Phải thu của khách hàng | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|-------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| | a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 60,881,903,273 | | 74,548,841,547 |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 31,225,613,036 | | 26,659,266,073 | |
| + Cty TNHH TTCL Việt Nam | 17,418,470,438 | | 17,835,602,376 | |
| + Công Ty CP Thực Phẩm Relifood | 175,015,695 | | 8,823,663,697 | |
| + Cảnh Sát Biển Việt Nam | 13,632,126,903 | | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 29,656,290,237 | | 47,889,575,474 | |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn) | - | | - | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | 27,347,527 | | 74,676,789 | |
| + Cty CP TM Kỹ Thuật PET-NOR LNG | 27,347,527 | | 74,676,789 | |

| 4. Phải thu khác | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá : | - | - | - | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - | - | - |
| - Phải thu người lao động | - | - | - | - |
| - Ký cược, ký quỹ (*) | 67,594,611,524 | - | 66,033,443,424 | - |
| - Cho mượn | - | - | - | - |
| - Các khoản chi hộ | - | - | - | - |
| - Phải thu khác (**) | 40,136,693,690 | 742,512,743 | 24,126,892,504 | 742,512,743 |
| Cộng | 107,731,305,214 | 742,512,743 | 90,160,335,928 | 742,512,743 |

(*) Trong đó, khoản ký quỹ để thực hiện hợp đồng với Công ty CP Kho Cảng Xăng Dầu Hàng Không Miền Nam với số dư tại ngày 30/09/2024 là 64.303.000.000 đồng

(**) Trong đó, khoản Ông Trần Ngọc Hải và Bà Nguyễn Thị Phượng tạm ứng chi phí dự án Trung tâm thương mại dịch vụ Logistics tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Đồng Nai với số dư tại ngày 30/09/2024 là 18.493.840.000 đồng

| | | | | |
|---|-------------------|----------|-------------------|----------|
| b) Dài hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá : | - | - | - | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - | - | - |
| - Phải thu người lao động | - | - | - | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 10,000,000 | - | 10,000,000 | - |
| - Cho mượn | - | - | - | - |
| - Các khoản chi hộ | - | - | - | - |
| - Phải thu khác | - | - | - | - |
| Cộng | 10,000,000 | - | 10,000,000 | - |

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|-----------------|----------|---------|----------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền | - | - | - | - |
| b) Hàng tồn kho | - | - | - | - |
| c) TSCĐ | - | - | - | - |
| d) Tài sản khác | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

6. Nợ xấu

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | | Đối tượng nợ |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; | 17,063,266,750 | - | 17,105,627,987 | - | |
| + Nợ khó đòi: Cty TNHH MTV CN Tàu Thủy Cái Lân. Thời gian phát sinh nợ: 21/10/2008 | 2,460,007,505 | - | 2,460,007,505 | - | HĐ 11/HĐTT ngày 15/05/2006 Thi công cụm kho dầu FO - Cái Lân Quảng Ninh |
| + Nợ khó đòi: Cty CP Dầu Khí Vũng Tàu : . Thời gian PS nợ 21/03/2012 : 3.090.292.841 | 3,090,292,841 | - | 3,090,292,841 | - | HĐ 170610/HĐXD-2010 ngày 17/06/2010: Thi công XD kho cảng xăng dầu Cái Mép |
| + Cty CP Kho Cảng XD Hàng Không Miền Nam | 6,784,886,169 | - | 6,784,886,169 | - | |
| + Khoản nợ khó đòi khác : | 4,728,080,235 | - | 4,770,441,472 | - | |
| - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu | | | - | - | |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | | | - | - | |
| Cộng : | 17,063,266,750 | - | 17,105,627,987 | - | |

| 7. Hàng tồn kho: | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường | - | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 6,165,285,016 | - | 5,312,194,763 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 330,641,410 | - | 364,118,846 | - |
| - Chi phí SX kinh doanh dở dang | 24,945,651,705 | - | 14,518,713,233 | - |
| - Thành phẩm | 273,623,550 | - | 326,295,833 | - |
| - Hàng hóa | 193,352,284 | - | 193,352,284 | - |
| - Hàng gửi bán | - | - | - | - |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | - | - | - | - |
| Cộng : | 31,908,553,965 | - | 20,714,674,959 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất : không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ : không có
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|----------|------------------------|----------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) | - | - | - | - |
| Cộng : | - | - | - | - |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) | | | | |
| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
| - Mua sắm | - | - | - | - |
| - XD CB | - | - | - | - |
| - Sửa chữa | - | - | - | - |
| Cộng : | - | - | - | - |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản Mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | PT vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|-----------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 29,195,640,074 | 46,476,868,818 | 12,257,781,347 | 749,228,225 | - | 88,679,518,464 |
| - Mua trong kỳ | | 129,603,703 | - | | - | 129,603,703 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | - | | - | - | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác (điều chuyển nội bộ) | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (điều chuyển nội bộ) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 29,195,640,074 | 46,606,472,521 | 12,257,781,347 | 749,228,225 | - | 88,809,122,167 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14,617,674,223 | 44,613,174,492 | 9,927,061,975 | 749,228,225 | - | 69,907,138,915 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1,083,126,943 | 923,552,787 | 487,939,204 | - | - | 2,494,618,934 |
| - Tăng khác (điều chuyển nội bộ) | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác (điều chuyển nội bộ) | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 15,700,801,166 | 45,536,727,279 | 10,415,001,179 | 749,228,225 | - | 72,401,757,849 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 14,577,965,851 | 1,863,694,326 | 2,330,719,372 | - | - | 18,772,379,549 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 13,494,838,908 | 1,069,745,242 | 1,842,780,168 | - | - | 16,407,364,318 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

47,349,455,842

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý : không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bảng quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá | - | - | - | - | - | |
| Số dư đầu năm | - | 504,134,000 | - | 521,620,049 | - | 1,025,754,049 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 504,134,000 | - | 521,620,049 | - | 1,025,754,049 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm | - | 504,134,000 | - | 521,620,049 | - | 1,025,754,049 |
| - Khấu hao trong năm | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | 504,134,000 | - | 521,620,049 | - | 1,025,754,049 |
| Giá trị còn lại | - | - | - | - | - | |
| - Tại ngày đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | - | - | - | - | - |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : không

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng : không

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | PT vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình | Tổng cộng |
|--|------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|--------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Thuê tài chính trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Khấu hao trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | - | - | - | - | - | - | - |

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm : không

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm : không

* Điều kiện gia hạn hoặc thuê quyền được mua tài sản : không

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------------|--------------------|----------------|----------------|--------------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | 252,156,600 | - | - | 252,156,600 |
| -Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Nhà | 252,156,600 | - | - | 252,156,600 |
| -Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 252,156,600 | - | - | 252,156,600 |
| -Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Nhà | 252,156,600 | - | - | 252,156,600 |
| -Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại BĐS đầu tư | - | - | - | - |
| -Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Nhà | - | - | - | - |
| -Nhà và quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| -Cơ sở hạ tầng | - | - | - | - |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : không
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : không
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

| 13. Chi phí trả trước | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | - |
| - Chi phí đi vay | - | - |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 597,788,876 | 282,544,931 |
| Cộng : | 597,788,876 | 282,544,931 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | - |
| - Chi phí mua bảo hiểm | - | - |
| - Các khoản khác | 1,593,651,172 | 1,223,365,784 |
| + CP trả trước dài hạn SC TSCĐ | - | - |
| + CP trả trước dài hạn CCDC | 455,603,917 | 479,791,477 |
| + Chi phí trả trước dài hạn khác | 1,111,968,088 | 743,158,023 |
| + Chi phí công cụ dụng cụ | 26,079,167 | 416,284 |
| Cộng : | 1,593,651,172 | 1,223,365,784 |
| 14. Tài sản khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | - | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng : | - | - |

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | Cuối kỳ | | PS trong kỳ | | Đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 49,213,743,858 | 49,213,743,858 | 69,227,138,215 | 67,647,112,388 | 47,633,718,031 | 47,633,718,031 |
| - Vay ngắn hạn Ngân hàng | 49,213,743,858 | 49,213,743,858 | 69,227,138,215 | 67,647,112,388 | 47,633,718,031 | 47,633,718,031 |
| + Vay NH PG bank Sài Gòn (PGB) | 49,213,743,858 | 49,213,743,858 | 69,227,138,215 | 67,647,112,388 | 47,633,718,031 | 47,633,718,031 |
| - Vay ngắn hạn Cá nhân | - | - | - | - | - | - |
| b) Vay dài hạn | 4,212,946,961 | 4,212,946,961 | 7,007,633,712 | 13,209,301,044 | 10,414,614,293 | 10,414,614,293 |
| - Vay dài hạn Ngân hàng (PG Bank) 10 năm | - | - | - | 1,775,081,776 | 1,775,081,776 | 1,775,081,776 |
| - Vay dài hạn Cá nhân (VP Cty) 13 tháng | 4,212,946,961 | 4,212,946,961 | 7,007,633,712 | 11,434,219,268 | 8,639,532,517 | 8,639,532,517 |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - | - | - |
| | 53,426,690,819 | 53,426,690,819 | 76,234,771,927 | 80,856,413,432 | 58,048,332,324 | 58,048,332,324 |

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|----------------------|---|-------------------|------------|---|-------------------|------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|-------------------------|----------|----------|----------|----------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay | - | - | - | - |
| - Nợ thuê tài chính | - | - | - | - |
| - Lý do chưa thanh toán | - | - | - | - |
| Cộng : | - | - | - | - |

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan :

| | | Cuối kỳ | | Đầu kỳ | |
|-------------------------|----------------------|----------------|------------|---------------|------------|
| | Mối quan hệ | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Ông Cung Quang Hà | Chủ tịch HĐQT | 306,837,432 | | 165,048,469 | |
| - Bà Lê Thị Hồng Mai | Trưởng ban kiểm soát | 337,283,355 | | 265,527,430 | |
| - Ông Nguyễn Ngọc Thanh | Giám đốc công ty | 69,545,225 | | - | |

| 16. Phải trả người bán | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 17,434,794,333 | 10,246,965,403 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả | 2,799,439,284 | 3,333,344,921 |
| + Cty TNHH MTV XD TM Nam Tây Đô | - | 1,224,432,643 |
| + Cty TNHH Kỹ Thuật Hòa Hiệp | 2,523,724,397 | - |
| + Cty CP Tư Vấn Và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật | 275,714,887 | 2,108,912,278 |
| - Các khoản phải trả khách hàng khác | 14,635,355,049 | 6,913,620,482 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn) | - | - |
| Cộng | 17,434,794,333 | 10,246,965,403 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn; | - | - |
| - Các đối tượng khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) | 275,714,887 | 2,108,912,278 |
| + Cty CP Tư Vấn Và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật | 275,714,887 | 2,108,912,278 |

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối năm |
|--|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
| a) Phải nộp | 568,248,082 | 19,631,711,364 | 19,730,137,381 | 469,822,065 |
| - Thuế GTGT | 532,649,221 | 18,363,348,017 | 18,648,336,384 | 247,660,854 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 106,836,961 | 106,836,961 | - |
| - Thuế TNDN | - | - | - | - |
| - Thuế TNCN | 35,598,861 | 272,826,331 | 135,198,691 | 173,226,501 |
| - Thuế nhà đất, thuế đất | - | 878,700,055 | 829,765,345 | 48,934,710 |
| - Thuế môn bài | - | 10,000,000 | 10,000,000 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| b) Phải thu | | | | |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 5,640,446,216 | 17,009,704,509 | 17,010,329,113 | 5,639,821,612 |
| - Thuế TNDN; thuế TNCN; ... | 39,875,113 | 38,483,921 | 509,545,669 | 510,936,861 |

| 18. Chi phí phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|---------------|---------------|
| a) Ngắn hạn | 3,759,593,089 | 1,128,889,749 |
| - Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | - | - |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | - | - |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán | - | - |
| - Các khoản trích trước khác | 3,759,593,089 | 1,128,889,749 |

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Cộng | 3,759,593,089 | 1,128,889,749 |
| b) Dài hạn | - | - |
| - Lãi vay | - | - |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) | - | - |
| Cộng | - | - |

| 19. Phải trả khác | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 608,243,245 | 728,503,649 |
| - Bảo hiểm xã hội | 62,337,813 | 24,376,925 |
| - Bảo hiểm y tế | 7,628,528 | 3,657,873 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 3,342,545 | 1,952,288 |
| - Phải trả về cổ phần hoá | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 794,641,301 | 975,144,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 7,267,500 | 7,267,500 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4,784,556,327 | 9,342,000,489 |
| Cộng | 6,268,017,259 | 11,082,902,724 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 50,000,000 | 50,000,000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | - |
| Cộng | 50,000,000 | 50,000,000 |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | - | - |

| 20. Doanh thu chưa thực hiện | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------------|----------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Doanh thu nhận trước | - | - |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống | - | - |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) | - | - |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). | - | - |

21. Trái phiếu phát hành

| 21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại) | Giá trị | Cuối kỳ | | Giá trị | Đầu năm | |
|---|---------|----------|--------|---------|----------|--------|
| | | Lãi suất | Kỳ hạn | | Lãi suất | Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành | | | | | | |
| - Loại phát hành theo mệnh giá | - | - | - | - | - | - |
| - Loại phát hành có chiết khấu | - | - | - | - | - | - |
| - Loại phát hành có phụ trội | - | - | - | - | - | - |
| Cộng : | - | - | - | - | - | - |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) | | | | | | |
| Cộng : | - | - | - | - | - | - |

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

| 23. Dự phòng phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | - | - |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | 170,657,863 | 170,657,863 |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | - | - |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, quỹ lương dự phòng...) | - | - |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; | - | - |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; | - | - |
| - Dự phòng tái cơ cấu; | - | - |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) | - | - |
| Cộng | 170,657,863 | 170,657,863 |

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---------|---------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm Thời được khấu trừ | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chính thuế | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại | - | - |

25. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST thuê chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác ... | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Số dư tại 01/01/2023 | 50,000,000,000 | 13,258,140,000 | - | - | - | - | 8,901,516,122 | - | 72,159,656,122 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phân phối lợi nhuận các quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Đánh giá tỷ giá | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | (15,450,780,902) | - | (15,450,780,902) |
| - Phân phối lợi nhuận các quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | (15,450,780,902) | - | (15,450,780,902) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư 31/12/2023 và 01/01/2024 | 50,000,000,000 | 13,258,140,000 | - | - | - | - | (6,549,264,780) | - | 56,708,875,220 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - | 789,420,721 | - | 789,420,721 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | 789,420,721 | - | 789,420,721 |
| - Phân phối lợi nhuận vào Quỹ ĐTPT | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phân phối lợi nhuận vào các quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 50,000,000,000 | 13,258,140,000 | - | - | - | - | (5,759,844,059) | - | 57,498,295,941 |

| | | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Vốn góp của Nhà nước | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 35,000,000,000 | 35,000,000,000 |
| Cộng | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |

| | | |
|--|----------------|----------------|
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm nay | Năm trước |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| + Vốn góp đầu năm | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 50,000,000,000 | 50,000,000,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia : | - | - |

| | | |
|---|-----------|-----------|
| d) Cổ phiếu | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5,000,000 | 5,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5,000,000 | 5,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10,000 | 10,000 |

| |
|--|
| đ) Cổ tức |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : |

| | | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| e) Các quỹ của doanh nghiệp: | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 16,767,234,195 | 16,767,234,195 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| Cộng | 16,767,234,195 | 16,767,234,195 |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

| | | |
|--|---------|-----------|
| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| 27. Chênh lệch tỷ giá | | |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | - | - |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) | - | - |
| 28. Nguồn kinh phí | Năm nay | Năm trước |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | - | - |
| - Chi sự nghiệp | - | - |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | - | - |
| 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | - | - |
| - Từ 1 năm trở xuống; | - | - |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | - | - |
| - Trên 5 năm; | - | - |
| b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ | | |
| - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: không | | |
| - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: không | | |
| c) Ngoại tệ các loại: | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Ngoại tệ (USD) | 455.36 | 33,491.88 |
| d) Kim khí quý, đá quý : không | | |
| đ) Nợ khó đòi đã xử lý : không | | |
| e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán : không | | |
| 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình : không | | |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | ĐVT : VNĐ | |
|---|-----------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a) Doanh thu | 171,344,517,371 | 66,897,814,556 |
| - Doanh thu bán hàng | 9,227,844,400 | 12,654,917,974 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6,320,057,618 | 6,630,144,814 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | 155,796,615,353 | 47,612,751,768 |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | 155,796,615,353 | 47,612,751,768 |

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

| | | |
|---|--------------------|--------------------|
| Cộng | 171,344,517,371 | 66,897,814,556 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng). | 417,102,430 | 658,310,323 |
| + Công ty CP TM Kỹ Thuật PET-NOR LNG | 417,102,430 | 499,650,323 |
| + Công ty CP Công Nghệ Tráng Vàng | | 92,000,000 |
| + Công ty TNHH MTV tổng công ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex | | 66,660,000 |

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó :

| | | |
|--------------------------|---|---|
| - Chiết khấu thương mại; | - | - |
| - Giảm giá hàng bán; | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại. | - | - |

3. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán; | 8,289,743,324 | 11,869,482,965 |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng; | 145,662,479,358 | 48,691,631,356 |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: | - | - |
| + Hạng mục chi phí trích trước; | - | - |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục; | - | - |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh. | - | - |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; | 3,367,434,183 | 4,348,188,046 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư; | - | - |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | - | - |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ | - | - |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ | - | - |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn | - | - |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | - | - |
| Cộng | 157,319,656,865 | 64,909,302,367 |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|-------------|-------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 21,210,300 | 57,542,506 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư; | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia; | 218,649,600 | 432,727,400 |

| | | |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Lãi chênh lệch tỷ giá; | 70,767,947 | 55,374,219 |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 3,999,872,750 | - |
| Cộng | 4,310,500,597 | 545,644,125 |
| 5. Chi phí tài chính | Năm nay | Năm trước |
| - Lãi tiền vay; | 3,822,085,516 | 4,262,036,479 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | - | - |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | 15,902,489 | 24,060,543 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | (26,231,100) | (1,057,068,700) |
| - Chi phí tài chính khác; | 91,727,800 | 4,403,365 |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | - | - |
| Cộng | 3,903,484,705 | 3,233,431,687 |
| 6. Thu nhập khác | Năm nay | Năm trước |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; CCDC | - | 1,800,000 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | - | - |
| - Tiền phạt thu được; | - | - |
| - Thuế được giảm; | - | - |
| - Các khoản khác. | 295,927,444 | 364,220,649 |
| Cộng | 295,927,444 | 366,020,649 |
| 7. Chi phí khác | Năm nay | Năm trước |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; CCDC | - | - |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | - | - |
| - Các khoản bị phạt nộp chậm, tiền chậm nộp | 203,645,557 | 1,590,348,630 |
| - Các khoản khác. | 36,024,093 | 62,727,919 |
| Cộng | 239,669,650 | 1,653,076,549 |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí QL doanh nghiệp | Năm nay | Năm trước |
| a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ | 13,632,751,966 | 9,820,047,440 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN; | 12,295,622,345 | 10,409,887,877 |
| + Chi phí nhân viên quản lý (tiền lương & phụ cấp) | 8,746,681,453 | 6,896,422,706 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,828,674,494 | 1,531,562,441 |
| + Chi phí bằng tiền khác | 1,720,266,398 | 1,981,902,730 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | 1,337,129,621 | (589,840,437) |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 65,961,505 | 524,820,265 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng; | 65,961,505 | 524,820,265 |
| + Chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương & phụ cấp) | - | 10,000,000 |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 132,110,000 |

| | | |
|---|------------------------|-----------------------|
| + Chi phí bằng tiền khác | 65,961,505 | 382,710,265 |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác. | - | - |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | - | - |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | - | - |
| - Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi; | - | - |
| - Các khoản ghi giảm khác (hoàn nhập quỹ lương dự phòng) | - | - |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | 81,835,428,484 | 25,349,880,965 |
| - Chi phí nhân công; | 17,623,646,660 | 10,573,777,286 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | 3,732,644,316 | 4,394,862,992 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | 7,988,028,924 | 2,683,259,547 |
| - Chi phí khác bằng tiền. | 4,757,426,628 | 3,482,616,977 |
| Cộng | 115,937,175,012 | 46,484,397,767 |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| - Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| - Thuế TNDN đã nộp năm trước hoàn nhập | - | - |
| Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Năm nay | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | - | - |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | - | - |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | - | - |
| - Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | - | - |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai | | |
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | - | - |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | - | - |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | - | - |
| 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có | | |
| 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: | | |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | - | - |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; | - | - |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; | - | - |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | - | - |
| - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | - | - |
| - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. | - | - |
| 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: | | |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | - | - |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; | - | - |
| - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; | - | - |
| - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; | - | - |
| - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; | - | - |
| - tiền trả Nợ vay dưới hình thức khác | - | - |

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

* *Nợ tiềm tàng* :

Công ty chưa thực hiện được hợp đồng thuê 14.147m² đất thuộc thửa 725, tờ bản đồ số 8, phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, TPHCM (trụ sở Chi Nhánh Công ty CP Xây Lấp III Petrolimex - Xưởng Cơ Khí Bà Hom) với Sở Tài Nguyên Môi Trường TPHCM nên công ty đang tạm nộp tiền thuê đất của thửa đất nêu trên theo đơn giá và thông báo từ năm 2010. Ngày 23/11/2022, Công ty đã gửi công văn đến Sở Tài Nguyên Môi Trường TPHCM đề nghị được hướng dẫn việc xác định giá thuê đất để làm căn cứ ký hợp đồng thuê đất. Tuy nhiên đến thời điểm 31/03/2024, công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan hữu quan. Số tiền thuê đất có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức từ các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : (không có)

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

3.1 - Thù lao HĐQT, BKS và Thu nhập HĐQT, BKS, Ban giám đốc & người quản lý khác

| | 9 tháng năm 2024 | 9 tháng năm 2023 |
|---|--------------------|--------------------|
| * Hội đồng quản trị | 758,628,600 | 624,782,382 |
| + Ông Cung Quang Hà - chủ tịch HĐQT | 320,700,000 | 314,200,000 |
| + Ông Nguyễn Sum - TV HĐQT (miễn nhiệm từ 25/04/24) | 18,000,000 | 41,083,333 |
| + Ông Nguyễn Huy Nhân - TV HĐQT (miễn nhiệm từ 25/04/24) | 179,278,600 | 188,499,049 |
| + Ông Nguyễn Hồng Kỳ - TV HĐQT | 40,500,000 | 40,500,000 |
| + Ông Đào Quốc Hưng - TV HĐQT | 40,500,000 | 40,500,000 |
| + Ông Nguyễn Ngọc Thanh - TV HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 25/04/24) | 22,500,000 | |
| + Ông Trương Đăng Cảnh - TV HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 25/04/24) | 137,150,000 | |
| * Ban kiểm soát | 195,195,671 | 205,290,909 |
| + Bà Lê Thị Hồng Mai - Trưởng ban | 138,495,671 | 148,590,909 |
| + Ông Vũ Cường - Thành viên (miễn nhiệm từ 25/04/24) | 12,600,000 | 28,350,000 |
| + Ông Ngô Hồng Phi - Thành viên | 28,350,000 | 28,350,000 |
| + Bà Nguyễn Hồng Minh- Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 25/04/24) | 15,750,000 | |
| * Ban Giám Đốc & Kế Toán Trưởng | 792,025,019 | 663,298,849 |
| + Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Giám Đốc | 292,430,294 | 285,712,893 |
| + Ông Dương Minh Trí - Phó Giám Đốc | 220,320,290 | 213,776,325 |
| + Bà Nguyễn Thị Phượng - Phó Giám Đốc | 108,739,734 | - |
| + Bà Hoàng Trần Như Quỳnh - Kế toán trưởng | 170,534,701 | 163,809,631 |

3.2 Giao dịch với các bên liên quan

9 tháng năm 2024

9 tháng năm 2023

a. Bán Hàng

+ Công ty CP TM Kỹ thuật PET-NOR LNG (cung cấp dịch vụ, gia công sản phẩm)

417,102,430

499,650,323

| | | |
|--|--|------------|
| + Công ty CP Công Nghệ Tráng Vàng (cung cấp vật tư gia công) | | 92,000,000 |
| + Công ty TNHH MTV tổng công ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex | | 66,660,000 |

b. Mua Hàng

| | | |
|--|---------------|-------------|
| + Công ty CP TM Kỹ thuật PET-NOR LNG (cung cấp vật tư, dịch vụ) | 5,782,114,576 | 54,841,988 |
| + Công ty TNHH MTV tổng công ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex (cung cấp vật tư) | 2,036,401,390 | 440,250,400 |
| + Công ty CP Tư Vấn Và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật (cung cấp dịch vụ, vật tư) | 2,183,468,103 | 460,518,789 |
| + Công ty TNHH Công Nghệ Năng Lương Tâm Việt CKC (cung cấp vật tư) | 2,449,600,000 | - |

c. Giao dịch đi vay

| | | |
|---|---------------|---------------|
| - Ông Cung Quang Hà - Chủ tịch HĐQT | | |
| + Phần nợ gốc Công ty nhận được | 1,608,255,249 | 2,601,481,689 |
| + Phần nợ gốc Công ty thanh toán | 1,466,466,286 | 2,599,186,058 |
| | | |
| - Bà Lê Thị Hồng Mai - Trưởng ban kiểm soát | | |
| + Phần nợ gốc Công ty nhận được | 87,755,925 | 36,283,981 |
| + Phần nợ gốc Công ty thanh toán | 16,000,000 | 79,000,000 |
| | | |
| - Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Giám đốc công ty | | |
| + Phần nợ gốc Công ty nhận được | 1,129,545,225 | 291,524,538 |
| + Phần nợ gốc Công ty thanh toán | 1,060,000,000 | 795,623,000 |

d. Chi phí tài chính (chi phí lãi vay)

| | | |
|---|------------|------------|
| + Ông Cung Quang Hà - Chủ tịch HĐQT | 31,945,774 | 19,233,246 |
| + Bà Lê Thị Hồng Mai - Trưởng ban kiểm soát | 18,690,447 | 20,298,921 |
| + Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Giám đốc công ty | 13,731,816 | 43,710,038 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :

Báo cáo theo bộ phận : trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây lắp. Doanh thu và giá vốn theo từng loại hình kinh doanh đã được trình bày tại thuyết minh mục số VII.1 và VII.3

Báo cáo theo khu vực địa lý : Công ty có các chi nhánh hoạt động trên 3 miền của cả nước, môi trường kinh doanh của các chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như được nêu trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 28.

5. Thông tin so sánh :

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty đang hoạt động phù hợp theo Điều lệ, Giấy chứng nhận Đăng Ký Kinh Doanh và Pháp luật hiện hành.

7. Thông tin khác :

Số liệu so sánh

Số liệu tại ngày 01/01/2024 : Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023

Số liệu so sách cùng kỳ năm trước : Báo cáo tài chính Q3/2023.

Quản lý rủi ro vốn

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Chưa có biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá : Do thiếu thị trường mua công cụ tài chính này nên chưa có biện pháp đầy đủ quản lý rủi ro này khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất : Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với tỷ giá cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi để đánh giá xem có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Lập biểu

(Ký, họ tên)

Thư
Lê Thị Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hoàng Trần Như Quỳnh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Thanh